**PHỤ LỤC 4: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo công văn số: /SNV-CCHC ngày tháng năm 2019)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Tài liệu kiểm chứng** | **Ghi chú** |
| **8** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH** |  |
| **8.2** | **Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh** | **1.00**  |  |  |
|   | *Cao hơn so với năm trước liền kề:1* |   |  |  |
|  | *Bằng so với năm trước liền kề: 0.5* |   |  |  |
|  | *Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0* |   |  |  |
| **8.3** | **Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh** | **1.00** |  |  |
| 8.3.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm |  |  |  |
|   | *Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1* |  |  |  |
|  | *Tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới ×1.00}{20\%}]$ |  |  |  |
|  | *Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0* |  |  |  |
| **8.5** | **Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** | **1.00** |  |  |
|  | *Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1* |  |  |  |
|  | *Bằng so với năm trước liền kề: 0.5* |  |  |  |
|  | *Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0* |  |  |  |
| **8.6** | **Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao** | **1.00** |  |  |
|  | *100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1* |  |  |  |
|  | *Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5* |  |  |  |
|  | *Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0* |  |  |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **4.00** |  |  |